

Số: /BC-UBND

Vân Canh, ngày tháng năm 2022

**BÁO CÁO**  
**Công tác cải cách hành chính huyện Vân Canh 6 tháng đầu năm 2022**

Kính gửi: Sở Nội vụ.

Thực hiện Công văn số 371/SNV-CCHCVTLT ngày 03/3/2022 của Sở Nội vụ hướng dẫn thực hiện báo cáo cải cách hành chính định kỳ, UBND huyện Vân Canh báo cáo kết quả công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

**1. Ban hành Kế hoạch cải cách hành chính**

UBND huyện đã ban hành Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 30/12/2021 về cải cách hành chính năm 2022 gồm 24 nhiệm vụ thuộc 6 nội dung cải cách hành chính và công tác chỉ đạo, điều hành. Kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ được xác định cụ thể thời gian hoàn thành, quy định rõ trách nhiệm tham mưu, triển khai của từng cơ quan, đơn vị, địa phương. Đến nay, UBND huyện đã triển khai thực hiện và hoàn thành 14/24 nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch.

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2022 của huyện, 100% UBND cấp xã đã ban hành kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính được giao.

**2. Tổ chức chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính**

Ngày 17/02/2022, UBND huyện đã tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác cải cách hành chính và thi đua khen thưởng năm 2021, triển khai nhiệm vụ năm 2022 nhằm đánh giá một cách toàn diện kết quả đã đạt được, chỉ ra những tồn tại, hạn chế, rút ra bài học kinh nghiệm, trên cơ sở đó đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả công tác cải cách hành chính và thi đua, khen thưởng trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

UBND huyện đã ban hành Quyết định phê duyệt kết quả chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn. Trên cơ sở kết quả chỉ số cải cách hành chính năm 2021, UBND huyện đã phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ

cải cách hành chính của người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn năm 2021, trong đó: 13/13 người đứng đầu cơ quan chuyên môn và 02/7 Chủ tịch UBND cấp xã xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ; 5/7 Chủ tịch UBND cấp xã hoàn thành nhiệm vụ.

Ngày 31/12/2021, UBND huyện đã tổ chức Hội nghị đối thoại giữa lãnh đạo UBND huyện với các doanh nghiệp, Hợp tác xã, hộ kinh doanh và tuyên dương người nộp thuế năm 2021 trên địa bàn huyện. Qua hội nghị, sau khi lắng nghe các ý kiến, kiến nghị của đại diện các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan giải đáp, kịp thời triển khai các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

### **3. Công tác kiểm tra cải cách hành chính**

Thực hiện Kế hoạch số 31/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND huyện về việc kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tại các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập huyện Vân Canh năm 2022; Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của Chủ tịch UBND huyện về việc thành lập Tổ kiểm tra việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập huyện Vân Canh năm 2022. Từ ngày 21/4/2022 đến ngày 24/5/2022, Tổ Kiểm tra công vụ đã tiến hành kiểm tra đột xuất việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tại 08 cơ quan, đơn vị và UBND các xã trên địa bàn huyện. Trên cơ sở báo cáo của Tổ kiểm tra công vụ Chủ tịch UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo giải trình, làm rõ nguyên nhân; đồng thời tổ chức kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm của các cá nhân không chấp hành đúng quy định kỷ luật, kỷ cương hành chính.

### **4. Tuyên truyền cải cách hành chính**

Triển khai thực hiện Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022 trên địa bàn huyện, công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính tiếp tục được triển khai thực hiện bằng nhiều hình thức. Hằng tuần, Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao huyện đã phát tin, bài trên sóng đài phát thanh, (02 lần phát/tin bài). Chuyên mục cải cách hành chính - Trang thông tin điện tử UBND huyện đã cập nhật, đăng tải thường xuyên các văn bản chỉ đạo, điều hành về cải cách hành chính, thông tin số điện thoại đường dây nóng tiếp nhận kiến nghị về cải cách hành chính, thủ tục hành chính, các báo cáo cải cách hành chính.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

## **1. Cải cách thể chế**

a) Kết quả xây dựng, tham mưu ban hành/ban hành văn bản quy phạm pháp luật

UBND huyện đã ban hành Kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và một số văn bản khác năm 2022. Trên cơ sở đó, UBND huyện phân công cụ thể đơn vị chủ trì soạn thảo, cơ quan phối hợp.

Trong 6 tháng đầu năm, HĐND huyện đã ban hành 05 Nghị quyết quy phạm pháp luật; UBND huyện ban hành 05 Quyết định quy phạm pháp luật là là quyết định quy định chức năng nhiệm vụ các cơ quan chuyên môn. Các văn bản QPPL của UBND huyện ban hành đảm bảo nội dung, thể thức, thẩm quyền và trình tự thủ tục theo quy định.

Thực hiện Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 09/5/2022 về việc Tập huấn nghiệp vụ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2022, ngày 27/5/2022, UBND huyện đã tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật cho các đối tượng là cán bộ, công chức các cơ quan chuyên môn thuộc huyện và UBND cấp xã. Qua đó củng cố, nâng cao chất lượng công tác xây dựng chính sách pháp luật, kỹ năng soạn thảo, kiểm tra, xử lý, rà soát và hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND cho lãnh đạo, cán bộ, công chức phụ trách công tác văn bản.

b) Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23/7/2012 và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật; UBND huyện đã ban hành Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 15/02/2022 về việc theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm liên ngành năm 2022; chỉ đạo tổ chức theo dõi thi hành pháp luật và triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương, tỉnh và huyện để kịp thời kiến nghị sửa đổi, bổ sung, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật Trung ương và địa phương.

UBND huyện ban hành Quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện công tác quản lý Nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính năm 2022.

c) Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

UBND huyện ban hành Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022.

Thực hiện Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 18/3/2022 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch tổ chức Cuộc thi “Tìm hiểu pháp luật trực tuyến cho thanh niên năm 2022” trên địa bàn tỉnh Bình Định, UBND huyện đã phát động và hưởng ứng tham gia Cuộc thi “Tìm hiểu pháp luật trực tuyến cho thanh niên năm 2022” trên địa bàn huyện Vân Canh.

Thực hiện Công văn số 2025/UBND-TH ngày 19/4/2022 của UBND tỉnh Bình Định về thi hành pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công, UBND huyện đã ban hành văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền quy định đến công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý.

UBND huyện ban hành Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 30/3/2022 về việc phổ biến Luật mới và một số nội dung pháp luật về gia đình, trẻ em trên địa bàn huyện Vân Canh.

d) Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (*Số lượng văn bản đã được kiểm tra, rà soát; tiến độ, kết quả xử lý văn bản sau kiểm tra, rà soát; kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật*).

UBND huyện đã ban hành và triển khai thực hiện Quyết định số 309/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 về việc ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2022.

## **2. Cải cách thủ tục hành chính**

a) Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC (*Số lượng TTHC được rà soát; số lượng TTHC đã được phê duyệt, thực thi phương án cắt giảm, đơn giản hóa; đánh giá về cắt giảm chi phí tuân thủ và những hiệu quả sau khi cắt giảm, đơn giản hóa*).

Trong 6 tháng đầu năm, UBND huyện chưa có phương án đơn giản hóa TTHC và chưa được phê duyệt cắt giảm đơn giản hóa thủ tục hành chính.

b) Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, địa phương (*Tổng số TTHC; chi tiết số lượng TTHC cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và số lượng TTHC thuộc các cơ quan ngành dọc đóng tại địa phương*).

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh công bố danh mục thủ tục hành chính, công bố quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính của các lĩnh vực, UBND huyện thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan chuyên môn, UBND các xã, thị trấn kịp thời rà soát cập nhật danh mục thủ tục hành chính, quy trình

giải quyết mới ban hành mới, thủ tục hành chính thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ.

Các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn công khai đầu đủ các TTHC thuộc phạm vi giải quyết của từng cơ quan, đơn vị tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả và trên cổng thông tin điện tử của huyện (tính đến thời điểm hiện tại cấp huyện 67 lĩnh vực, 396 TTHC; cấp xã 40 lĩnh vực, 183 TTHC).

c) Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

- Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp (*Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm ứng dụng, nhân sự, cơ chế phối hợp, chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức và người lao động*):

+ UBND huyện đã chú trọng đầu tư trang bị nhằm hiện đại hóa hoạt động của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của huyện và các xã, thị trấn. Đến nay, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động của bộ phận một cửa đảm bảo được trang bị cơ bản đầy đủ, 2 đúng theo tiêu chuẩn quy định, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức và cá nhân khi đến giao dịch, cụ thể: Tại Bộ phận và Trả kết quả của huyện đã trang bị: 07 máy tính, 06 máy in, 01 máy photo, 04 tủ đựng hồ sơ, 01 máy tích điện, 01 máy quạt điện và 04 quạt trần, 01 bảng niêm yết công khai; 01 Bảng nội quy; 01 máy Scan; 01 Tivi phục vụ họp trực tuyến, 01 bình nước nóng lạnh, 02 máy điều hòa, 01 camera giám sát.

+ Theo quyết định Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 về việc kiện toàn Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết Thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông huyện Vân Canh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện có 08 nhân sự chính thức, 05 nhân sự dự phòng, trưởng Bộ phận là Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện.

+ UBND huyện đã ra Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 về việc ban hành Quy chế phối hợp hoạt động giữa Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả với các cơ quan và tổ chức, cá nhân trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ TTHC các cấp: Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/6/2022, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã đã tiếp nhận 15.219 hồ sơ, đã giải quyết 15.116 hồ sơ, trong đó 15.071 hồ sơ giải quyết trước hạn, đúng hạn và 33 hồ sơ giải quyết quá hạn. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trước hạn, đúng hạn đạt 99,78%, tăng 7,44% so với cùng kỳ năm 2021.

- Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Trong 6 tháng đầu năm, UBND cấp huyện, cấp xã chưa nhận được phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

a) Kết quả rà soát, hoàn thiện các quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

Trên cơ sở Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và văn bản hướng dẫn của Sở Nội vụ, UBND huyện đã ban hành các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của: Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tư pháp, Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Nội vụ, Phòng Giáo dục và Đào tạo.

b) Kết quả rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập tại cơ quan, địa phương.

Trong 6 tháng đầu năm, UBND huyện không có cơ quan, tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập nào thuộc diện sắp xếp, tổ chức lại.

c) Tình hình quản lý, sử dụng biên chế công chức, viên chức

UBND huyện thực hiện phân bổ biên chế công chức, biên chế sự nghiệp các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND huyện năm 2022 đúng quy định; Quyết định phân bổ lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2022; Quyết định điều chỉnh phân bổ biên chế sự nghiệp GD&ĐT, số lượng nhân viên hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm học 2021-2022.

d) Kết quả thực hiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa các cấp chính quyền

Căn cứ Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh, UBND huyện đã thực hiện theo đúng quy định và thực hiện tốt các nội dung phân cấp ủy quyền tại địa phương.

### **4. Cải cách chế độ công vụ**

a) Kết quả thực hiện tuyển dụng công chức, viên chức

- Tuyển dụng công chức: Căn cứ mục tiêu tinh giản biên chế đến 2025 và lộ trình thực hiện tinh giản biên chế của từng năm, tỷ lệ biên chế chia theo từng nhóm vị trí việc làm, số biên chế được giao năm 2022, số công chức hiện có, số người nghỉ hưu năm 2022, số lượng công chức theo vị trí việc làm còn thiếu cần tuyển dụng tại các phòng chuyên môn thuộc UBND huyện, UBND huyện đã đăng ký nhu cầu tuyển dụng công chức năm 2022: 09 chỉ tiêu.

- Tuyển dụng viên chức: ban hành quyết định tuyển dụng đối với 20 thí sinh trúng tuyển và hoàn thành hồ sơ tuyển dụng; quyết định bổ nhiệm vào hạng chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với 17 viên chức được miễn tập sự.

UBND huyện đã ban hành Kế hoạch tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo. Đến nay, đã thực hiện tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển, dự kiến hoàn thành tuyển dụng trước khi khai giảng năm học 2022-2023.

b) Kết quả bổ nhiệm, đề bạt công chức, viên chức

Trên cơ sở quy định số lượng cấp phó, UBND huyện bổ nhiệm 02 Phó Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, 01 Phó Trưởng phòng Phòng Nội vụ huyện; kéo dài thời gian giữ chức vụ đến khi nghỉ hưu đối với Giám đốc Trung tâm Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên huyện.

c) Kết quả thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức

UBND huyện đã cử công chức dự thi nâng ngạch lên chuyên viên và tương đương: 04 người; nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức hành chính lên chuyên viên chính năm 2022: 07 người.

d) Kết quả đào tạo, bồi dưỡng

Thực hiện Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2022 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2022. UBND huyện đã ban hành Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức huyện năm 2022. Cử cán bộ, công chức, viên chức tham dự đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng đã đăng ký.

## 5. Cải cách tài chính công

### a) Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại cơ quan, địa phương:

Ngay từ đầu năm, UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện tốt công tác lập, phân bổ dự toán năm, giao chỉ tiêu thu chi ngân sách cho các đơn vị, UBND các xã, thị trấn và thực hiện nghiêm túc chế độ công khai tài chính ngân sách nhà nước năm 2022 kịp thời, đúng quy định.

Chủ động điều hành các khoản chi nhằm đảm bảo cân đối ngân sách, cấp phát đảm bảo tiến độ và đáp ứng nhu cầu chi của các đơn vị trong từng lĩnh vực, đảm bảo thực hiện đúng đối tượng và đúng mục đích sử dụng.

Công tác quản lý điều hành thu, chi ngân sách được thực hiện theo khả năng thu ngân sách, tập trung làm tốt nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách, thiết yếu của huyện giao; bổ sung kịp thời các khoản bổ sung có mục tiêu cho các đơn vị, UBND các xã, thị trấn chi cho các đối tượng được hưởng đúng chế độ, đúng quy định của nhà nước. UBND huyện đã tổ chức họp triển khai công tác chống thất thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2022.

- Tiến độ, kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước theo Kế hoạch được giao.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 71.361,333 triệu đồng, gồm:

+ Thu ngân sách Trung ương: 241,884 triệu đồng.

+ Thu ngân sách tỉnh: 22.799,176 triệu đồng.

+ Về tình hình thu ngân sách địa phương (huyện + xã) phát sinh trên địa bàn huyện để cân đối ngân sách đến ngày 25/5/2022: 48.320,273 triệu đồng, đạt 81,05% so với dự toán tỉnh giao, đạt 81,05% so với dự toán Nghị quyết HĐND huyện.

Trong đó:

- Thu ngân sách huyện: 46.494,024 triệu đồng chiếm tỷ trọng 96,22% trong tổng thu.

- Thu ngân sách xã, thị trấn: 1.826,249 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 3,78% trong tổng thu.

- Kết quả thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công.

+ Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản đến 25/5/2022: 35.356,995 triệu đồng.

+ Giải ngân vốn đến ngày 25/5/2022: 11.983,778 triệu đồng đạt 33,89 % so với kế hoạch phân bổ.

#### **b) Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công:**

Căn cứ các quy định hiện hành về quản lý tài sản công, Phòng Tài chính – Kế hoạch quán triệt và triển khai thực hiện theo đúng quy định như : Việc công khai, kê khai tài sản khi có biến động; xây dựng quy chế quản lý tài sản công; báo cáo tình hình quản lý tài sản công; báo cáo kê khai tài sản công khi có biến động; mở sổ theo dõi, quản lý tài sản đến từng đơn vị sử dụng; tiến hành kiểm kê tài sản...theo quy định.

**c) Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (Báo cáo kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản có liên quan).**

UBND huyện ban hành Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 về việc giao quyền thực hiện tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2022-2025. Trên cơ sở đó các đơn vị triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng biên chế sự nghiệp theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

### **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

a) Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương



UBND huyện tham mưu Huyện uỷ ban hành Chương trình hành động số 11-CTr/HU về chuyển đổi số huyện Vân Canh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 434-QĐ/HU ngày 03/3/2022 về việc thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số huyện Vân Canh.

Để đảm bảo việc tạo lập, quản lý, cập nhật hồ sơ công việc trên Hệ thống Văn phòng điện tử theo đúng quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư và Quyết định số 71/2020/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định công tác văn thư, lưu trữ của tỉnh Bình Định; UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn ban hành hướng dẫn về Lập hồ sơ công việc trên Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành (iDesk).

b) Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật.

Hệ thống Văn phòng điện tử Idesk và hệ thống thư điện tử công vụ hoạt động tốt, hiện nay toàn huyện có 40 cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện sử dụng chương trình Văn phòng điện tử Idesk. Có 100% các phòng ban chuyên môn, đơn vị sự nghiệp có mạng LAN; có 7/7 xã, thị trấn đã được sử dụng mạng cáp quang tốc độ cao. Số máy tính trong các cơ quan, đơn vị, địa phương là 207 máy. Số máy tính có kết nối Internet là 199 máy, đạt tỷ lệ 100% tổng số máy tính trong các cơ quan, đơn vị.

Chữ ký số đã triển khai hướng dẫn, cài đặt và sử dụng ở 31 cơ quan, đơn vị (20 phòng, ban, đơn vị sự nghiệp, 4 hội đoàn thể và 7 xã, thị trấn).

c) Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.

Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/06/2022, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã đã tiếp nhận và giải quyết trực tuyến 710/3.284 hồ sơ tiếp nhận thuộc danh mục thủ tục hành chính thực hiện trực tuyến (đạt 21,62%).

**7. Kết quả khắc phục chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính**

Kết quả chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính của huyện Vân Canh năm 2021 đạt 74,87%, xếp vị trí thứ 9/11 huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Công văn số 21/SNV-CCHCVTLT ngày 06/01/2022 của Sở Nội vụ tỉnh Bình Định về sử dụng kết quả đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2021; tại Hội nghị Tổng kết công tác cải cách hành chính và thi đua khen thưởng năm 2021, triển khai nhiệm vụ năm 2022 (tổ chức vào ngày 17/02/2022) UBND huyện đã đánh giá một cách toàn diện kết quả đã đạt được, chỉ ra những tồn tại, hạn chế, rút ra bài học kinh nghiệm, trên cơ sở đó đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả công tác cải cách hành chính trong thời gian tới.

UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tập trung rà soát, xây dựng các giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế, những nội dung bị đánh giá thấp/ không hài lòng của người dân, tập trung vào một số nội dung:

- Nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công, sử dụng đầy đủ các mẫu phiếu theo quy định trong giải quyết thủ tục hành chính (ban hành đầy đủ thư xin lỗi trong trường hợp hồ sơ trễ hẹn).

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức (đã sắp xếp được 4/6 cán bộ xã chưa đạt chuẩn so với năm 2021);

- Chân chính việc chấp hành giờ làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

- Khắc phục triệt để tình trạng hồ sơ giải quyết trễ hẹn (tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn đạt 99,78%, tăng 7,44% so với cùng kỳ năm 2021).

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Mặt tích cực**

Ngay từ đầu năm, công tác cải cách hành chính trên địa bàn huyện được Huyện ủy, UBND huyện quan tâm chỉ đạo quyết liệt; UBND huyện đã tổ chức Hội nghị tổng kết công tác cải cách hành chính năm 2021, triển khai nhiệm vụ năm 2022; một số tồn tại, hạn chế đã được các cơ quan, đơn vị, địa phương khắc phục; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trước hạn và đúng hạn tăng cao so với cùng kỳ.

#### **2. Những tồn tại, hạn chế**

Việc triển khai thực hiện các ý kiến chỉ đạo của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện về công tác cải cách hành chính tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương còn thiếu hiệu quả; tỷ lệ hồ sơ thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 mặc dù đã được cải thiện so với cùng kỳ tuy nhiên còn thấp so với chỉ tiêu trong kế hoạch cải cách hành chính của huyện.

### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ THỜI GIAN TỚI**

1. Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính huyện giai đoạn 2021-2025, các kế hoạch của Ủy ban nhân tỉnh và Huyện ủy về thực hiện Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 14 tháng 5 năm 2021 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XX Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII về cải cách hành chính, trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính giai đoạn 2020-2025. Tiếp tục nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo điều hành, đề cao trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị trong thực hiện cải cách hành chính.

2. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ, nâng cao chất lượng phục vụ của các cấp chính quyền. Tiếp nhận, giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp.

3. Ban hành Quyết định Quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện theo Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương.

4. Triển khai thực hiện Quy định về phân cấp, phân quyền về quản lý nhà nước trên các lĩnh vực.

5. Triển khai Quy định tiêu chuẩn đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện.

6. Tiếp tục triển khai Đề án thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện; kịp thời công khai ngân sách theo quy định.

7. Triển khai thực hiện Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính quyền điện tử và Chuyển đổi số huyện Vân Canh năm 2022; Tiếp tục hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn thực hiện việc gửi, nhận văn bản điện tử qua trực liên thông theo đúng quy định để nâng cao tỷ lệ gửi văn bản điện tử qua trực liên thông.

## **V. KIẾN NGHỊ**

Đề nghị Sở Nội vụ quan tâm, cử báo cáo viên tập huấn kỹ năng, kiến thức cải cách hành chính cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện (dự kiến tổ chức trong quý III năm 2022).

Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh kính báo cáo Sở Nội vụ./.

### ***Nơi nhận:***

- Như trên;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- CVP HĐND & UBND huyện;
- Lưu: VT, NV.(c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Xuân Việt**

**Phụ lục I**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**  
**CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VÂN CANH**  
*(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 6 / 2022 của UBND huyện Vân Canh)*

**Biểu mẫu 1**  
**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>                | Kết quả thống kê |         | Ghi chú                   |
|--------|--|------------------|---------|---------------------------|
|        |  | Đơn vị tính      | Số liệu |                           |
| 1.     | Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i> | Văn bản          | 20      |                           |
| 2.     | Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>                     | %                | 25%     |                           |
| 2.1.   | Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch   | Nhiệm vụ         | 24      |                           |
| 2.2.   | Số nhiệm vụ đã hoàn thành  | Nhiệm vụ         | 14      |                           |
| 3.     | <b>Kiểm tra CCHC</b>   |                  |         |                           |
| 3.1.   | Số đơn vị thuộc cơ quan, địa phương đã kiểm tra  | Cơ quan, đơn vị  | 5       | Kiểm tra công vụ đột xuất |
| 3.2.   | Số UBND cấp xã đã kiểm tra   | Cơ quan, đơn vị  | 3       | Kiểm tra công vụ đột xuất |
| 3.3.   | Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra  | %                |         |                           |
| 3.3.1. | Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra  | Vấn đề           |         |                           |
| 3.3.2. | Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong  | Vấn đề           |         |                           |
| 4.     | <b>Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>                                 |                  |         |                           |

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)      | Kết quả thống kê                                |          | Ghi chú |
|-----------|---|---|----------|---------|
|           |   | Đơn vị tính                                     | Số liệu  |         |
| 4.1.      | Tổng số nhiệm vụ được giao  | Nhiệm vụ  | 2        |         |
| 4.2.      | Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn  | Nhiệm vụ  | 1        |         |
| 4.3.      | Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn                                     | Nhiệm vụ  | 0        |         |
| 4.4.      | Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành                                   | Nhiệm vụ  | 0        |         |
| <b>5.</b> | <b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>                          | Có = 1; Không = 0                               | <b>0</b> |         |
| 5.1.      | Số lượng phiếu khảo sát   | Số lượng  |          |         |
| 5.2.      | Hình thức khảo sát  | Trực tuyến = 0<br>Phát phiếu = 1<br>Kết hợp = 2 |          |         |
| <b>6.</b> | <b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b> | Không = 0<br>Có = 1                             | 1        |         |

**Biểu mẫu 2**  
**Cải cách thể chế**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i> | Kết quả thống kê |           | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|-----------|---------|
|           |   | Đơn vị tính      | Số liệu   |         |
| <b>1.</b> | <b>Tổng số VBQPPL<sup>1</sup> đã ban hành/tham mưu ban hành</b>               | Văn bản          | <b>10</b> |         |
| 1.1.      | Số VBQPPL do cơ quan (sở, ngành) tham mưu tỉnh ban hành                       | Văn bản          |           |         |
| 1.2.      | Số VBQPPL do cấp huyện ban hành   | Văn bản          | 10        |         |
| 1.3.      | Số VBQPPL do cấp xã ban hành  | Văn bản          | 0         |         |
| <b>2.</b> | <b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>   |                  |           |         |
| 2.1.      | Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp huyện                           | Văn bản          | 0         |         |
| 2.2.      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra   | %                |           |         |
| 2.2.1.    | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra                                    | Văn bản          |           |         |
| 2.2.2.    | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong                               | Văn bản          |           |         |
| <b>3.</b> | <b>Rà soát VBQPPL</b>   |                  |           |         |
| 3.1.      | Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát  | %                | 0         |         |
| 3.1.1.    | Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát                                     | Văn bản          |           |         |
| 3.1.2.    | Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong                               | Văn bản          |           |         |

<sup>1</sup>Văn bản quy phạm pháp luật.

**Biểu mẫu 3**  
**Cải cách thủ tục hành chính**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>               | Kết quả thống kê |         | Ghi chú  |
|-----------|---|------------------|---------|----------|
|           |   | Đơn vị tính      | Số liệu |          |
| <b>1.</b> | <b>Thống kê TTHC</b>  |                  |         |          |
| 1.1.      | Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa  | Thủ tục          | 0       |          |
| 1.2.      | Số TTHC công bố mới   | Thủ tục          | 0       |          |
| 1.3.      | Số TTHC bãi bỏ, thay thế  | Thủ tục          | 0       |          |
| 1.4.      | Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cơ quan, địa phương                            | Thủ tục          |         |          |
| 1.4.1.    | <i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>                             | <i>Thủ tục</i>   |         |          |
| 1.4.2.    | <i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>                            | <i>Thủ tục</i>   | 372     |          |
| 1.4.3.    | <i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>                               | <i>Thủ tục</i>   | 171     |          |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>   |                  |         |          |
| 2.1.      | Số TTHC liên thông cùng cấp   | Thủ tục          | 51      |          |
| 2.2.      | Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền   | Thủ tục          | 01      |          |
| 2.3.      | Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính. | Thủ tục          | 544     |          |
| <b>3.</b> | <b>Kết quả giải quyết TTHC</b>  |                  |         |          |
| 3.1.      | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các cơ quan, địa phương tiếp nhận được giải quyết đúng hạn              | %                | 99,78   |          |
| 3.1.1.    | <i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>  | <i>Hồ sơ</i>     | 15.116  |          |
| 3.1.2.    | <i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>  | <i>Hồ sơ</i>     | 15.071  |          |
| 3.2.      | Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC                                | %                |         | Không có |

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)         | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|--------|--|------------------|---------|---------|
|        |  | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
|        |  |                  |         | PAKN    |
| 3.2.1. | Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến) | PAKN             | 0       |         |
| 3.2.2. | Số PAKN đã giải quyết xong   | PAKN             | 0       |         |



**Biểu mẫu 4**  
**Cải cách tổ chức bộ máy**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>  | Kết quả thống kê                      |         | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------------------------|---------|---------|
|           |  | Đơn vị tính                           | Số liệu |         |
| <b>1.</b> | <b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>   |                                       |         |         |
| 1.1.      | Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc, đáp ứng các tiêu chí theo quy định | Hoàn thành = 1<br>Chưa hoàn thành = 0 |         |         |
| <b>2.</b> | <b>Số liệu về biên chế công chức</b>   |                                       |         |         |
| 2.1.      | Tổng số biên chế được giao trong năm   | Người                                 | 75      |         |
| 2.2.      | Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo  | Người                                 | 62      |         |
| 2.3.      | Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, đơn vị hành chính thuộc và trực thuộc   | Người                                 | 3       | Hđ 68   |
| 2.4.      | Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo  | Người                                 | 1       |         |
| 2.5.      | Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015  | %                                     | 10,7%   |         |
| <b>3.</b> | <b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>   |                                       |         |         |
| 3.1.      | Tổng số người làm việc được giao   | Người                                 | 537     |         |
| 3.2.      | Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo  | Người                                 | 484     |         |
| 3.3.      | Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo   | Người                                 | 0       |         |
| 3.4.      | Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015   | %                                     |         |         |

**Biểu mẫu 5**  
**Cải cách chế độ công vụ**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>                             | Kết quả thống kê |          | Ghi chú |
|-----------|---|------------------|----------|---------|
|           |   | Đơn vị tính      | Số liệu  |         |
| <b>1.</b> | <b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>   |                  |          |         |
| 1.1.      | Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                            | Cơ quan, đơn vị  | 13       |         |
| 1.2.      | Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định                                       | Cơ quan, đơn vị  | 24       |         |
| 1.3.      | Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra                    | Cơ quan, đơn vị  | 0        |         |
| <b>2.</b> | <b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>  |                  |          |         |
| 2.1.      | Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)   | Người            | 0        |         |
| 2.2.      | Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.  | Người            | 0        |         |
| 2.3.      | Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.                            | Người            | 0        |         |
| 2.4.      | Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).  | Người            | 20       |         |
| 2.5.      | Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.  | Người            | 0        |         |
| <b>3.</b> | <b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển</b> <i>(Lũy kế từ đầu năm)</i> | Người            | <b>0</b> |         |
| <b>4.</b> | <b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật</b> <i>(cả về Đảng và chính quyền).</i>               |                  | <b>0</b> |         |
| 4.1.      | Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.   | Người            |          |         |
| 4.2.      | Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.                                       | Người            |          |         |
| 4.3.      | Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.                                     | Người            |          |         |

**Biểu mẫu 6**  
**Cải cách tài chính công**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br><i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>  | Kết quả thống kê |               | Ghi chú            |
|-----------|--|------------------|---------------|--------------------|
|           |  | Đơn vị tính      | Số liệu       |                    |
| <b>1.</b> | <b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>  | %                | <b>12,77%</b> |                    |
| 1.1.      | Kế hoạch được giao   | Triệu đồng       | 25,670        |                    |
| 1.2.      | Đã thực hiện   | Triệu đồng       | 3,277         |                    |
| <b>2.</b> | <b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) thuộc cơ quan, địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b> |                  |               |                    |
| 2.1.      | Tổng số ĐVSN công lập thuộc cơ quan, địa phương  | Đơn vị           | 26            | ĐVHC:19, cấp xã:07 |
| 2.2.      | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư  | Đơn vị           | 0             |                    |
| 2.3.      | Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên  | Đơn vị           | 01            |                    |
| 2.4.      | Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên   | Đơn vị           | 0             |                    |
| 2.4.1.    | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>  | <i>Đơn vị</i>    |               |                    |
| 2.4.2.    | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>   | <i>Đơn vị</i>    |               |                    |
| 2.4.3.    | <i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>   | <i>Đơn vị</i>    |               |                    |
| 2.5.      | Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên   | Đơn vị           | 26            |                    |

**Biểu mẫu 7**  
**Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số**

| STT       | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)   | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|-----------|--|------------------|---------|---------|
|           |  | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| <b>1.</b> | <b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>   |                  |         |         |
| 1.1.      | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của cơ quan, địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử). | %                |         |         |
| 1.1.1.    | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh  | %                |         |         |
| 1.1.2.    | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện   | %                | 33,03   |         |
| 1.1.3.    | Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã  | %                | 5,62    |         |
| 1.2.      | Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng  | %                |         |         |
| 1.2.1.    | Cấp sở, ban, ngành cấp tỉnh  |                  |         |         |
| 1.2.2.    | Cấp huyện  |                  |         |         |
| 1.2.3.    | Cấp xã   |                  |         |         |
| <b>2.</b> | <b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>  |                  |         |         |
| 2.1.      | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3  | %                |         |         |
| 2.1.1.    | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3   | Thủ tục          |         |         |
| 2.1.2.    | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3  | Thủ tục          |         |         |
| 2.1.3.    | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến  | Thủ tục          |         |         |

| STT    | Chỉ tiêu thống kê<br>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)  | Kết quả thống kê |         | Ghi chú |
|--------|---|------------------|---------|---------|
|        |   | Đơn vị tính      | Số liệu |         |
| 2.2.   | Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4   | %                |         |         |
| 2.2.1. | Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4  | Thủ tục          |         |         |
| 2.2.2. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4   | Thủ tục          |         |         |
| 2.2.3. | Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến   | Thủ tục          |         |         |
| 2.3.   | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia                                | %                |         |         |
| 2.3.1. | Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của cơ quan, địa phương   | Thủ tục          |         |         |
| 2.3.2. | Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia                                   | Thủ tục          |         |         |
| 2.4.   | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ) | %                |         |         |
| 2.4.1. | Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)  | Hồ sơ            |         |         |
| 2.4.2. | Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến   | Hồ sơ            |         |         |
| 2.5.   | Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến  | %                |         |         |
| 2.5.1. | Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)                                | Thủ tục          |         |         |
| 2.5.2. | Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.            | Thủ tục          |         |         |



